

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên
độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Duy Chinh	Chủ tịch
	Ông Mai Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Trần Đăng Thành	Thành viên
	Ông Phan Văn Hùng	Thành viên
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đăng Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 0100107772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2011, Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100107772 ngày 29 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 54 Phố Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất của Tập đoàn trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 9.698 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 10.321 triệu VND).

Ngày 22 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 6.825 triệu VND.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến 38. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 14-02-098-b



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		120.823.412.210	120.730.807.880
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	46.552.551.265	51.238.566.722
Tiền	111		41.319.789.358	40.895.875.580
Các khoản tương đương tiền	112		5.232.761.907	10.342.691.142
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	8.932.694.183	4.132.579.301
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		10.117.010.941	5.316.896.059
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(1.184.316.758)	(1.184.316.758)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	51.909.281.754	51.418.578.851
Phải thu khách hàng	131		51.879.997.295	54.957.051.218
Trả trước cho người bán	132		1.560.798.494	2.192.091.429
Các khoản phải thu khác	135		2.366.127.300	810.883.320
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.897.641.335)	(6.541.447.116)
Hàng tồn kho	140	6	3.719.456.382	3.293.736.163
Hàng tồn kho	141		3.719.456.382	3.293.736.163
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.709.428.626	10.647.346.843
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		265.672.737	356.026.001
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		42.650.875	40.836.258
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		14.841.600	1.163.622.911
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	9.386.263.414	9.086.861.673
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		101.107.260.601	100.306.156.518
Tài sản cố định	220		91.233.368.149	90.440.194.681
Tài sản cố định hữu hình	221	8	73.765.897.189	73.565.195.863
Nguyên giá	222		121.287.649.637	116.928.819.220
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.521.752.448)	(43.363.623.357)
Tài sản cố định vô hình	227	9	15.761.001.607	15.195.889.465
Nguyên giá	228		17.276.649.251	16.516.736.573
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.515.647.644)	(1.320.847.108)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.706.469.353	1.679.109.353
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	5.092.853.608	5.168.463.379
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.505.653.608	2.581.263.379
Đầu tư dài hạn khác	258		2.717.200.000	2.717.200.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(130.000.000)	(130.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		4.781.038.844	4.697.498.458
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.684.788.844	4.601.248.458
Tài sản dài hạn khác	268		96.250.000	96.250.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		221.930.672.811	221.036.964.398

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		58.570.137.317	58.033.036.929
Nợ ngắn hạn	310		57.753.484.627	57.524.867.262
Vay ngắn hạn	311	15	166.680.000	-
Phải trả người bán	312		5.720.275.420	8.458.626.553
Người mua trả tiền trước	313		7.736.705.873	4.733.506.992
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	4.487.775.211	5.625.352.287
Phải trả người lao động	315		28.130.421.024	29.763.342.691
Chi phí phải trả	316		547.710.358	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	9.531.967.097	8.135.200.932
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	16	1.431.949.644	808.837.807
Vay và nợ dài hạn	330		816.652.690	508.169.667
Vay dài hạn	334	15	263.870.000	-
Dự phòng dài hạn	337		340.055.417	295.442.394
Doanh thu chưa thực hiện	338		212.727.273	212.727.273
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		162.161.497.846	161.366.548.827
Vốn chủ sở hữu	410	17	162.161.497.846	161.366.548.827
Vốn cổ phần	411	18	104.999.550.000	104.999.550.000
Cổ phiếu quỹ	414	18	(3.954.000)	(3.954.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417	20	41.197.062.643	41.197.062.643
Quỹ dự phòng tài chính	418	20	5.765.134.197	5.765.134.197
Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.203.705.006	9.408.755.987
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1.199.037.648	1.637.378.642
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		221.930.672.811	221.036.964.398

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	31/12/2013
Ngoại tệ – USD	400.342	192.192
Ngoại tệ – EUR	259	264
Nợ khó đòi đã xử lý – VND	12.200.883.670	7.759.906.005

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Mai Tiến Dũng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	151.468.425.348	133.916.239.772
Giá vốn hàng bán	11	22	117.178.700.454	100.835.886.784
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		34.289.724.894	33.080.352.988
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	893.972.706	1.087.302.019
Chi phí tài chính	22		38.837.242	19.961.216
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>20.143.260</i>	<i>14.373.892</i>
Chi phí bán hàng	24		6.995.743.567	6.659.318.393
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.451.008.314	13.821.305.564
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		12.698.108.477	13.667.069.834
Thu nhập khác	31		41.538.654	183.460.201
Chi phí khác	32		12.821.471	6.108.718
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		28.717.183	177.351.483
Phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn chia sẻ	45	11	(57.135.801)	(67.397.690)
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		12.669.689.859	13.777.023.627
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2.971.823.915	3.456.400.454
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		9.697.865.944	10.320.623.173
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		(438.340.994)	(113.511.143)
Chủ sở hữu của Công ty	62		10.136.206.938	10.434.134.316
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	965	994

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Mai Tiến Dũng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	12.669.689.859	13.777.023.627
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	4.438.894.887	4.080.720.639
Các khoản dự phòng	03	1.841.784.907	2.985.176.892
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(707.227.206)	(980.394.152)
Chi phí lãi vay	06	20.143.260	14.373.892
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	18.263.285.707	19.876.900.898
Biến động các khoản phải thu	09	(2.633.452.003)	2.050.642.832
Biến động hàng tồn kho	10	(425.720.219)	5.964.274.527
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(748.381.012)	(17.048.022.210)
Biến động chi phí trả trước	12	6.812.878	664.268.393
		14.462.545.351	11.508.064.440
Tiền lãi vay đã trả	13	(20.143.260)	(14.373.892)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(1.620.994.464)	(3.120.204.231)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	47.993.228	2.519.838.847
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.893.175.332)	(1.559.189.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.976.225.523	9.334.135.713
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.232.068.355)	(6.144.517.822)
Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	23	(5.000.000.000)	-
Tiền thu hồi bán chứng khoán	24	307.710.000	28.942.613
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(500.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	656.538.125	1.107.970.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.267.820.230)	(5.507.605.003)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ tăng vốn góp của cổ đông thiếu số	31	-	950.000.000
Tiền thu từ bán ra cổ phiếu quỹ	31	-	623.476.825
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	-	(3.954.000)
Tiền vay dài hạn nhận được	33	500.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.450.000)	(19.848.841)
Tiền trả cổ tức	36	(6.824.970.750)	(7.086.320.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.394.420.750)	(5.536.646.559)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.686.015.457)	(1.710.115.849)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	51.238.566.722	36.046.868.067
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	46.552.551.265	34.336.752.218

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiên Dũng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì và ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý và kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ và thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải và giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất và đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cấp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước); Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hóa;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường); và
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế.

Các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các công ty con và công ty liên kết sau:

STT	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết		
		30/6/2014	31/12/2013	
Công ty con				
1	Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Chứng nhận sản phẩm và hệ thống quản lý chất lượng	51%	51%
2	Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	Tư vấn và thẩm định môi trường	51%	51%
3	Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	Giám định và phân tích các loại mặt hàng theo yêu cầu của khách hàng	100%	100%
Công ty liên kết				
1	Công ty CP Đấu giá và Thương mại Vinacontrol	Đại lý, môi giới và đấu giá, tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại và môi giới thương mại	30%	30%
2	Văn phòng Công chứng Thăng Long	Dịch vụ công chứng	40%	40%
3	Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	Kiểm định chất lượng công trình xây dựng và tư vấn xây dựng	30%	30%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn có 794 nhân viên (31/12/2013: 785 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại các công ty liên kết.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 – 50 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 7 – 12 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 6 – 8 năm |
| ▪ Thiết bị và dụng cụ văn phòng | 3 – 8 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 đến 49 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 6 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước dài hạn phản ánh quyền sử dụng đất thuê sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003), được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 15 đến 49 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là cung cấp dịch vụ giám định và giám sát và một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên kết của các cá nhân này và các công ty liên kết của Tập đoàn.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	8.473.082.254	6.829.010.011
Tiền gửi ngân hàng	32.846.707.104	34.066.865.569
Các khoản tương đương tiền	5.232.761.907	10.342.691.142
	46.552.551.265	51.238.566.722

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ bên liên quan sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ công ty liên kết – thương mại		
Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	-	72.932.000
		72.932.000

Khoản phải thu từ bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

6. Hàng tồn kho

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	644.796.168
Nguyên vật liệu	1.477.668.071	1.569.325.821
Công cụ và dụng cụ	4.935.000	4.935.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.236.853.311	1.074.679.174
	<hr/>	<hr/>
	3.719.456.382	3.293.736.163
	<hr/>	<hr/>

7. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	2.858.191.919	2.510.796.950
Ký quỹ và ký cược	6.527.425.135	6.575.418.363
Tài sản ngắn hạn khác	646.360	646.360
	<hr/>	<hr/>
	9.386.263.414	9.086.861.673
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị và dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	57.922.410.857	34.684.653.958	18.776.733.500	5.545.020.905	116.928.819.220
Mua trong kỳ	353.342.224	2.886.662.726	1.117.192.727	87.598.000	4.444.795.677
Thanh lý	-	(42.000.000)	-	(43.965.260)	(85.965.260)
Số dư cuối kỳ	58.275.753.081	37.529.316.684	19.893.926.227	5.588.653.645	121.287.649.637
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.563.059.138	16.436.177.356	12.512.530.820	1.851.856.043	43.363.623.357
Khấu hao trong kỳ	1.285.059.524	1.951.427.314	862.025.057	145.582.456	4.244.094.351
Thanh lý trong kỳ	-	(42.000.000)	-	(43.965.260)	(85.965.260)
Số dư cuối kỳ	13.848.118.662	18.345.604.670	13.374.555.877	1.953.473.239	47.521.752.448
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	45.359.351.719	18.248.476.602	6.264.202.680	3.693.164.862	73.565.195.863
Số dư cuối kỳ	44.427.634.419	19.183.712.014	6.519.370.350	3.635.180.406	73.765.897.189

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 17.606 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 18.471 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 882 triệu VND (31/12/2013: không có) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	15.832.136.573	684.600.000	16.516.736.573
Tăng trong kỳ	759.912.678	-	759.912.678
Số dư cuối kỳ	16.592.049.251	684.600.000	17.276.649.251
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	939.102.601	381.744.507	1.320.847.108
Khấu hao trong kỳ	114.917.718	79.882.818	194.800.536
Số dư cuối kỳ	1.054.020.319	461.627.325	1.515.647.644
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	14.893.033.972	302.855.493	15.195.889.465
Số dư cuối kỳ	15.538.028.932	222.972.675	15.761.001.607

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 157 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 65 triệu VND).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.679.109.353	1.881.657.535
Tăng trong kỳ/năm	27.360.000	3.367.506.247
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(3.570.054.429)
Số dư cuối kỳ/năm	1.706.469.353	1.679.109.353

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1	475.000.000	475.000.000
Phần mềm quản trị nhân sự	178.000.000	178.000.000
Trụ sở văn phòng Móng Cái	27.360.000	-
	1.706.469.353	1.679.109.353

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

11. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu sở hữu	% quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu sở hữu	% quyền biểu quyết
Đầu tư dài hạn tại:				
▪ Công ty con				
• Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	100%
• Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	153.000	51%	153.000	51%
• Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	255.000	51%	255.000	51%
▪ Công ty liên kết (*)				
• Văn phòng Công chứng Thăng Long	40%	40%	624.141.104	40%
• Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	600.000	30%	1.530.949.371	30%
• Công ty CP Đầu giá và Thương mại Vinacontrol	30.000	30%	350.563.133	30%
			<u>2.505.653.608</u>	<u>2.581.263.379</u>
Các khoản đầu tư dài hạn khác			<u>2.717.200.000</u>	<u>2.717.200.000</u>
			<u>5.222.853.608</u>	<u>5.298.463.379</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			<u>(130.000.000)</u>	<u>(130.000.000)</u>
			<u>5.092.853.608</u>	<u>5.168.463.379</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(*) Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.581.263.379	2.585.714.314
Phần (lỗ)/lợi nhuận của công ty liên kết được tính cho Công ty	(57.135.801)	55.727.429
Cổ tức được chia	(18.473.970)	(60.178.364)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	2.505.653.608	2.581.263.379
	<hr/>	<hr/>
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn:		
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	5.049.326.141	5.249.211.259
Tiền gửi có kỳ hạn	5.067.684.800	67.684.800
	<hr/>	<hr/>
	10.117.010.941	5.316.896.059
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(1.184.316.758)	(1.184.316.758)
	<hr/>	<hr/>
	8.932.694.183	4.132.579.301
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(**) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn gồm:

Stt	Mã chứng khoán	30/6/2014		31/12/2013	
		Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
1	ACB	23.527	566.926.389	23.527	566.926.389
2	APC	9.000	131.427.750	9.000	131.427.750
3	BMI	16.000	157.933.600	21.910	216.270.328
4	BIC	10.000	82.113.900	11.000	90.325.250
5	CDC	100	356.890	100	356.890
6	CLC	8.400	127.535.043	8.400	127.535.043
7	CLW	3.350	38.381.715	3.350	38.381.715
8	DBC	4.030	52.830.913	5.430	71.184.206
9	DMC	450	9.413.475	300	9.413.475
10	GMD	5.400	441.561.150	5.400	441.561.150
11	HAI	6	608.102	6	608.102
12	HAS	7	642.855	7	642.855
13	HVG	720	9.463.600	720	9.463.600
14	ITA	19.800	114.756.175	19.800	114.756.175
15	KHA	40.000	916.205.600	45.020	1.031.189.347
16	PET	16.000	191.126.625	16.000	191.126.625
17	PVI	50	1.293.225	50	1.293.225
18	SBC	4.000	90.546.807	4.000	90.546.807
19	SCJ	5.000	194.775.725	5.000	194.775.725
20	STB	5	194.896	5	194.896
21	SZL	16.000	280.931.578	16.000	280.931.578
22	TNA	11.180	366.844.825	11.180	366.844.825
23	TIE	15.610	217.084.358	15.610	217.084.358
24	VCB	23.500	665.012.385	23.500	665.012.385
25	VHL	200	10.225.500	200	10.225.500
26	PGS	3.500	69.573.500	3.500	69.573.500
27	PXS	12.800	129.326.810	12.800	129.326.810
28	SHB	6.750	55.037.250	6.750	55.037.250
29	MBB	9.370	127.195.500	9.370	127.195.500
			<hr/>		<hr/>
			5.049.326.141		5.249.211.259
			<hr/>		<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đất trả trước VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	3.018.401.766	1.582.846.692	4.601.248.458
Mua trong kỳ	1.311.076.628	-	1.311.076.628
Phân bổ trong kỳ	(1.167.027.766)	(60.508.476)	(1.227.536.242)
Số dư cuối kỳ	3.162.450.628	1.522.338.216	4.684.788.844

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.809.438.095	4.038.473.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.071.975.668	884.769.128
Thuế thu nhập cá nhân	606.361.448	702.109.921
	4.487.775.211	5.625.352.287

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	335.895.561	500.276.826
Tiền ứng trước từ khách hàng nhận hộ Công ty TNHH SGS Việt Nam	-	171.148.131
Cổ tức phải trả	345.006.878	345.006.878
Trích trước thuế TNDN phải trả (*)	5.419.192.979	5.419.192.979
Tiền thuê văn phòng	1.315.008.840	-
Phải trả khác	2.116.862.839	1.699.576.118
	9.531.967.097	8.135.200.932

(*) Đây là khoản dự phòng cho khoản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) Công ty phải nộp do Công ty không được ưu đãi thuế trong hai năm 2011 và 2012. Trong hai năm 2011 và 2012, Công ty đã kê khai thuế TNDN trên cơ sở Công ty được giảm 50% thuế TNDN do có chứng khoán niêm yết lần đầu trên thị trường chứng khoán trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2006, tuy nhiên, Công ty không được hưởng ưu đãi thuế TNDN này. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang chờ ý kiến cuối cùng từ Bộ Tài chính về vấn đề này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

15. Vay dài hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	430.550.000	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(166.680.000)	-
	<hr/>	
Hoàn trả sau 12 tháng	263.870.000	-
	<hr/>	

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ một ngân hàng đảo hạn vào năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất 9,5% một năm và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định của Tập đoàn với giá trị ghi sổ là 882 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các tập thể, cá nhân trong và ngoài Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thức ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	808.837.807	390.029.023
Trích lập trong kỳ/năm	2.362.761.837	2.963.168.235
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.739.650.000)	(2.544.359.451)
	<hr/>	
Số dư cuối kỳ/năm	1.431.949.644	808.837.807
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2013	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	34.266.271.760	5.824.701.022	16.914.716.789	161.382.212.746
Phát hành cổ phiếu	26.249.550.000	(26.249.550.000)	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ bán trong kỳ	-	(43.591.687)	667.068.512	-	-	-	623.476.825
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-	-	(3.954.000)	-	-	-	(3.954.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	6.930.340.883	-	10.434.134.316	10.434.134.316
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	(6.930.340.883)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.963.168.235)	(2.963.168.235)
Cổ tức	-	(450.000)	-	450.000	-	(7.053.570.000)	(7.053.570.000)
Biến động khác	-	-	-	-	(59.566.825)	(1.559.503)	(61.126.328)
Số dư tại ngày 30/6/2013	104.999.550.000	-	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	10.400.212.484	162.358.005.324
Số dư tại ngày 1/1/2014	104.999.550.000	-	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	9.408.755.987	161.366.548.827
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	10.136.206.938	10.136.206.938
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.362.761.837)	(2.362.761.837)
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(6.824.970.750)	(6.824.970.750)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(153.525.332)	(153.525.332)
Số dư tại ngày 30/6/2014	104.999.550.000	-	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	10.203.705.006	162.161.497.846

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Cổ phiếu quỹ	(395)	(3.954.000)	(395)	(3.954.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.560	104.995.596.000	10.499.560	104.995.596.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

19. Cổ tức

Ngày 22 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 6.824.970.750 VND.

20. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Công ty trích lập Quỹ dự phòng tài chính theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Bán hàng	-	7.966.855.555
Cung cấp dịch vụ	151.468.425.348	125.949.384.217
	<hr/>	<hr/>
	151.468.425.348	133.916.239.772
	<hr/>	<hr/>

22. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Bán hàng	-	7.318.476.685
Cung cấp dịch vụ	117.178.700.454	93.517.410.099
	<hr/>	<hr/>
	117.178.700.454	100.835.886.784
	<hr/>	<hr/>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	475.208.225	758.582.347
Cổ tức và lợi nhuận được chia	181.329.900	289.209.495
Thu nhập từ bán chứng khoán	107.824.882	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	129.609.699	39.510.177
	<hr/>	<hr/>
	893.972.706	1.087.302.019
	<hr/>	<hr/>

24. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	2.971.823.915	3.456.400.454

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	12.669.689.859	13.777.023.627
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.787.331.769	3.444.255.907
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.241.162	(305.297)
Thu nhập không bị tính thuế	(39.892.578)	(72.302.374)
Ảnh hưởng thuế của khoản lỗ từ công ty liên kết	12.569.876	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	208.573.686	84.752.218
	2.971.823.915	3.456.400.454

(c) Thuế suất áp dụng

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 25%). Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

Theo Nghị định số 92/2013/NĐ-CP bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, một số công ty con của Công ty thỏa mãn điều kiện là doanh nghiệp có tổng doanh thu năm liền kề (2013) không quá 20 tỷ VND được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% cho năm 2014.

Theo quy định của Luật Sửa đổi, Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính dựa trên lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ như sau:

(a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 (Số cổ phiếu)	30/6/2013 (Số cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	10.499.560	7.837.300
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	-	2.624.955
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ bán trong kỳ	-	32.182
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-	(13)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	10.499.560	10.494.424

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông	10.136.206.938	10.434.134.316
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	10.499.560	10.494.424
	965	994

26. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính chủ yếu mà Tập đoàn dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu của Tập đoàn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	38.079.469.011	44.409.556.711
Các khoản đầu tư ngắn hạn	(ii)	5.067.684.800	67.684.800
Tài sản ngắn hạn khác	(ii)	6.527.425.135	6.575.418.363
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	50.348.483.260	49.226.487.422
		<hr/>	<hr/>
		100.023.062.206	100.279.147.296

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác của Tập đoàn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm và các khoản ký quỹ được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chưa quá hạn	11.287.322.099	9.590.782.764
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	16.015.978.291	19.642.708.521
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	17.645.087.435	12.802.577.868
Quá hạn trên 180 ngày	5.400.095.435	7.190.418.269
	<hr/> 50.348.483.260	<hr/> 49.226.487.422

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thức ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.541.447.116	530.464.436
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	1.817.613.062	7.377.378.766
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(4.440.977.665)	(1.366.396.086)
Hoàn nhập	(20.441.178)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<hr/> 3.897.641.335	<hr/> 6.541.447.116

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
30/6/2014					
Phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác	10.044.864.335	10.044.864.335	10.044.864.335	-	-
Các khoản vay	430.550.000	485.930.461	200.808.695	184.794.489	100.327.277
	10.475.414.335	10.530.794.796	10.245.673.030	184.794.489	100.327.277
31/12/2013					
Phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác	10.674.357.680	10.674.357.680	10.674.357.680	-	-

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND - đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá

Tập đoàn có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá như sau:

	30/6/2014 USD	31/12/2013 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	400.342	192.192
Phải thu khách hàng	99.207	161.963
	499.549	354.155

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2014	31/12/2013
USD/VND	21.300	21.085

Tại ngày báo cáo, biến động tỷ giá hối đoái ảnh hưởng tiềm tàng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	16.827.871.842	16.985.794.305
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính	(430.550.000)	-

Tại ngày báo cáo, biến động lãi suất ảnh hưởng tiềm tàng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày báo cáo, biến động giá cổ phiếu ảnh hưởng tiềm tàng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	46.552.551.265	46.552.551.265	51.238.566.722	51.238.566.722
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.932.694.183	8.932.694.183	4.132.579.301	4.132.579.301
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.348.483.260	50.348.483.260	49.226.487.422	49.226.487.422
- Tài sản ngắn hạn khác	6.527.425.135	6.527.425.135	6.575.418.363	6.575.418.363
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả khách hàng và nợ phải trả ngắn hạn khác	(10.044.864.335)	(10.044.864.335)	(10.674.357.680)	(10.674.357.680)
- Các khoản vay	(430.550.000)	(430.550.000)	-	-
	101.885.739.508	101.885.739.508	100.498.694.128	100.498.694.128

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

27. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	-	26.249.550.000

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Thành viên Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	813.622.464	737.111.250
Thù lao	132.000.000	162.000.000

29. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	2.397.075.254	520.716.292
Trong vòng hai đến năm năm	581.206.800	655.879.200
Sau năm năm	351.000.000	372.084.375
	3.329.282.054	1.548.679.867

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

30. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh	6.635.689.066	8.037.086.700
Chi phí nhân công	80.122.900.331	67.280.093.919
Chi phí khấu hao	4.438.894.887	4.080.720.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.808.971.715	24.653.927.731
Chi phí khác	18.849.924.068	14.275.225.989

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền

Ông Giám đốc



Mai Tiến Dũng